

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 437/2024/HNGĐ-ST

Ngày 23/12/2024

V/v: Ly hôn; tranh chấp

nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Bằng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng

Bà Ngô Thị Thơm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tường – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 449/2024/TLST-HNGĐ ngày 01/10/2024 về việc Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 513/2024/QĐST-HNGĐ ngày 19/11/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Phương T**, sinh năm 1992; địa chỉ: Số C N, khu B phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Trần Văn T1**, sinh năm 1988; địa chỉ đăng ký thường trú trước khi xuất cảnh: Số C N, khu B phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương; hiện ở: Nhật Bản.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đặng Thị T2, sinh năm 1967; địa chỉ: 3 N, khu B phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn là chị Nguyễn Phương T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 29/7/2014 tại UBND phường N, thành phố H. Sau khi kết hôn vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tranh cãi không giải quyết được. Khoảng năm 2023 anh T1 đi Nhật Bản lao động, vợ chồng có liên lạc nhưng chủ yếu để anh T1 nói chuyện với con chứ vợ chồng không quan tâm đến nhau. Nay chị T xác định không còn tình cảm với anh T1, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Toà án giải quyết cho chị T được ly hôn anh T1.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Ngọc D sinh ngày 04/12/2014 và Trần Quang N sinh ngày 15/7/2017, hiện đang ở với chị T. Khi ly hôn chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, giao cháu N cho anh T1 nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Chị T đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị T2 trình bày:

- Bà là mẹ của anh Trần Văn T1, chị Nguyễn Phương T là vợ của anh T1. Chị T và anh T1 kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi chị T và anh T1 kết hôn thì vợ chồng chung sống ở cùng nhà bà T2. Khoảng năm 2022 – 2023 đến nay anh T1 đi Nhật Bản lao động, có về thăm nhà 01 lần. Bà T2 không biết địa chỉ cụ thể của anh T1 ở Nhật Bản nhưng anh T1 vẫn thường xuyên liên hệ với gia đình nên bà T2 đồng ý nhận các văn bản của Toà án để thông báo cho anh T1.

- Anh T1 đã biết việc chị T xin ly hôn, anh T1 liên hệ với gia đình nói rằng anh T1 không bỏ vợ nhưng nếu chị T không còn tình cảm mà vẫn kiên quyết xin ly hôn thì anh T1 đồng ý. Về con chung thì chị T và anh T1 có 02 con chung là Trần Ngọc D sinh ngày 04/12/2014 và Trần Quang N sinh ngày 15/7/2017; hiện 02 cháu đang ở với chị T ở nhà bà T2. Khi ly hôn chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, giao cháu N cho anh T1 nuôi dưỡng, 02 bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con thì anh T1 cũng đồng ý. Do anh T1 ở Nhật Bản, uỷ quyền cho bà T2 thay anh T1 chăm sóc cháu N trong thời gian anh T1 không ở Việt Nam thì bà T2 đồng ý; chi phí chăm sóc do bà T2 và anh T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết. Anh T1 và chị T không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

- Trên đây là quan điểm bà T2 thay anh T1 trình bày với Toà án, đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt bà T2, trường hợp anh T1 thay đổi quan điểm thì bà T2 sẽ trình bày với Toà án sau, ngoài ra bà T2 không bổ sung gì thêm.

Tại Công văn số 27052/QLXNC-P3 ngày 12/11/2024 công văn số 2595/QLXNC ngày 07/11/2024, Cục Q – Bộ C và Phòng Q1 – Công an tỉnh H cung cấp anh T1 lần gần nhất xuất cảnh ngày 01/7/2024, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa:

- Các đương sự đều vắng mặt.
- Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Về việc tuân theo pháp luật, từ khi thụ lý đến phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định của pháp luật, xử cho chị T ly hôn anh T1; giao con chung Trần Ngọc D cho chị T nuôi dưỡng; giao con chung Trần Quang N cho anh T1 nuôi dưỡng đến khi trưởng thành; không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Tạm giao cháu N cho bà T2 chăm sóc thay trong thời gian anh T1 không ở Việt Nam. Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (đã nộp).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Chị T đề nghị Tòa án giải quyết về ly hôn, con chung với anh T1. Chị T, anh T1 đều đăng ký thường trú tại tỉnh Hải Dương nhưng anh T1 hiện đang ở nước ngoài. Do đó căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; Điều 228 BLTTDS, xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp. Theo chị T thì sau khi kết hôn vợ chồng thường xảy ra tranh cãi, mâu thuẫn không giải quyết được; anh T1 đi Nhật Bản từ năm 2023, từ đó vợ chồng không nói chuyện với nhau. Xét thấy chị T và anh T1 ly thân đến nay khoảng 01 năm, vợ chồng không liên lạc, không quan tâm đến nhau; chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T1; thông qua thân nhân anh T1 có quan điểm nếu chị T kiên quyết ly hôn thì cũng tùy chị T. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình Luật (HNGĐ), cần chấp nhận cho chị T ly hôn anh T1.

[3] Về quan hệ con chung: Chị T và anh T1 có 02 con chung là Trần Ngọc D, sinh ngày 04/12/2014 và Trần Quang N, sinh ngày 15/7/2017, hiện đang ở với chị T. Trên cơ sở đề nghị của các bên, nguyện vọng của con chung và để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung, căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật HNGĐ, cần chấp nhận giao cho chị T có quyền được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, giao cho anh T1 có quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu N đến khi trưởng thành, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Trong thời gian anh T1 ở Nhật Bản thì tạm giao cháu N cho bà T2 chăm sóc thay cho đến khi anh T1 về Việt Nam; chi phí chăm sóc do các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết. Anh T1 không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên sau này nếu anh T1 yêu cầu giải quyết thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, chị T là nguyên đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 273, khoản 1, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Phương T.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Phương T ly hôn anh Trần Văn T1.
2. Về con chung: Giao con chung Trần Ngọc D, sinh ngày 04/12/2014 cho chị Nguyễn Phương T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Giao con chung Trần Quang N, sinh ngày 15/7/2017 cho anh Trần Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và tạm giao cho bà Đặng Thị T2 chăm sóc thay trong thời gian anh T1 không ở Việt Nam. Chị T, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Phương T, anh Trần Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Phương T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, đối trừ với 300.000 đồng tiền tạm ứng đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương ngày 01/10/2024 theo biên lai ký hiệu BLTU/23, số 0005133; chị T đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường N, TP. H;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Hải Bằng